

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

Số: 142/CTCP-BKS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 14 Thông tư 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty CPXL Thành An 96 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Tên tổ chức phát hành : Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96
- Mã chứng khoán : TA9
- Địa chỉ : Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, P.Hoà Thuận Đông, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng.
- Điện thoại : 0236.3615.333 Fax: 0236.3615.334
- Email: Taichinh96@gmail.com Website: www.thanhan96.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 30/3/2024 tại đường dẫn www.thanhan96.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: Không có

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;
- Văn bản giải trình.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96

Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25/10/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/01/2008, thay đổi Đăng ký doanh nghiệp các lần và lần thứ chín (09) ngày 03/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) ngày 03/10/2018 là: 124.197.870.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Xuân Bằng	Chủ tịch
Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Đức Trúc	Thành viên
Bà Trịnh Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hà	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Diệu Thúy	Trưởng ban
Ông Lâm Văn Công	Thành viên
Bà Mai Tố Loan	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Trúc	Giám đốc
Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc
Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Giám đốc
Ông Trần Đình Ba Ti	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kháng	Phó Giám đốc
Bà Trịnh Thị Thu Hương	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/05/2023)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc Công ty,



Hoàng Đức Trúc

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 188 /2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, được lập ngày 28/3/2024, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hiện hành. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Tiên**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.130.749.540.885	1.557.023.023.347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	632.810.405.642	768.155.906.401
1. Tiền	111		267.810.405.642	163.155.906.401
2. Các khoản tương đương tiền	112		365.000.000.000	605.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		842.148.568.735	540.734.514.722
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	561.191.631.181	308.102.476.639
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	30.389.851.665	40.060.406.995
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.5	91.936.777.025	52.260.394.527
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.6	12.000.000.000	21.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.7	162.628.705.553	133.933.815.170
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(15.998.396.689)	(14.622.578.609)
IV. Hàng tồn kho	140	5.9	582.752.891.720	209.624.512.295
1. Hàng tồn kho	141		582.752.891.720	209.624.512.295
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.037.674.788	33.508.089.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	284.799.091	101.979.630
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.321.908.991	33.406.110.299
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	10.430.966.706	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		95.999.765.454	42.248.978.250
II. Tài sản cố định	220		86.831.620.533	34.262.260.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	82.920.545.233	30.301.185.102
- Nguyên giá	222		174.690.401.338	111.575.438.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.769.856.105)	(81.274.253.807)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	3.911.075.300	3.961.075.300
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.544.777.778)	(4.494.777.778)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.168.144.921	7.986.717.848
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	9.168.144.921	7.986.717.848
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.226.749.306.339	1.599.272.001.597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		2.067.558.228.076	1.446.008.319.034
I. Nợ ngắn hạn	310		2.050.256.228.076	1.446.008.319.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	757.620.570.380	410.682.041.697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	869.916.843.917	879.773.262.014
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.408.231.223	1.165.441.638
4. Phải trả người lao động	314		39.835.910.483	33.758.575.757
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	97.853.164.287	71.699.213.010
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	277.820.774.585	45.575.045.262
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.800.733.201	3.354.739.656
II. Nợ dài hạn	330		17.302.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	17.302.000.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		159.191.078.263	153.263.682.563
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	159.191.078.263	153.263.682.563
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.197.870.000	124.197.870.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.013.970.966	15.865.874.484
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.979.237.297	13.199.938.079
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.979.237.297	13.199.938.079
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.226.749.306.339	1.599.272.001.597

Người lập



Nguyễn Văn Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Thom

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.843.811.093.744	2.201.369.239.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.843.811.093.744	2.201.369.239.282
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.727.740.503.600	2.103.586.969.421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		116.070.590.144	97.782.269.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	19.219.986.826	13.205.174.159
7. Chi phí tài chính	22	6.4	13.311.520.231	4.568.862.865
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.311.520.231</i>	<i>4.568.862.865</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	93.232.340.166	82.975.670.007
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		28.746.716.573	23.442.911.148
11. Thu nhập khác	31	6.6	243.076.901	2.513.422.272
12. Chi phí khác	32	6.6	227.272.727	458.007.122
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	15.804.174	2.055.415.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		28.762.520.747	25.498.326.298
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	5.752.504.149	5.191.190.326
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		23.010.016.598	20.307.135.972
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.537	1.357

Người lập



Nguyễn Văn Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Thơm

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.762.520.747	25.498.326.298
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		12.942.006.090	11.467.094.892
- Các khoản dự phòng	03		1.375.818.080	9.552.029.725
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.227.299.709)	(15.711.156.891)
- Chi phí lãi vay	06		13.311.520.231	4.568.862.865
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.164.565.439	35.375.156.889
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(346.153.390.917)	811.436.590
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(373.128.379.425)	84.769.645.210
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		368.985.577.732	253.756.166.487
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.364.246.534)	(999.891.219)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.311.520.231)	(4.568.862.865)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.181.895.707)	(5.583.002.925)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.471.653.133)	(4.842.187.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(334.460.942.776)	358.718.460.934
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66.124.053.338)	(3.674.225.947)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		620.000.000	3.048.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.236.740.252	12.898.695.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.267.313.086)	5.273.069.117
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		621.788.044.066	187.981.201.351
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(372.240.314.743)	(273.529.349.381)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.164.974.220)	(12.717.934.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		236.382.755.103	(98.266.083.002)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(135.345.500.759)	265.725.447.049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		768.155.906.401	502.430.459.352
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	632.810.405.642	768.155.906.401

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông,
quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập



Nguyễn Văn Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Thơm

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25/10/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/01/2008, thay đổi Đăng ký doanh nghiệp các lần và lần thứ chín (09) ngày 03/10/2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) ngày 03/10/2018 là: 124.197.870.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng*), tương đương 12.419.787 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 3.120 người (tại ngày 31/12/2022 là 2.752 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, kiểm định thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đồ uống; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông(đường bộ); Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất); Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Dịch vụ tắm hơi, matxa và các dịch vụ tăng cường sức khỏe trong tự (trừ hoạt động thể thao), chi tiết là hoạt động tắm hơi, matxa; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cưa xẻ gỗ ngoài địa bàn TP Đà Nẵng .

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây lắp các công trình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tô 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 699 Vũ Tông Phan, Khuong Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Chấm dứt hoạt động theo Thông báo số 10057/24 ngày 11/3/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Quyền khai thác mỏ đá: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty chi ra liên quan đến quyền khai thác mỏ đá.

- Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ	07
Phần mềm kế toán	03
Quyền sử dụng 3.775 m ² đất tại Núi Thành, Quảng Nam	08
Quyền sử dụng đất lâu dài tại 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	Không trích khấu hao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích các quỹ sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp trên địa bàn duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.694.573.536	7.341.178.852
Tiền gửi ngân hàng	265.115.832.106	155.814.727.549
Các khoản tương đương tiền	365.000.000.000	605.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng (*)</i>	<i>365.000.000.000</i>	<i>605.000.000.000</i>
Tổng	632.810.405.642	768.155.906.401

(*) Bao gồm khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại, thời hạn 01-03 tháng, lãi suất 2,3% -3,6%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Bao gồm khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại, thời hạn 6 tháng, lãi suất 4,7%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	561.191.631.181	308.102.476.639
BQL Dự án Đầu tư xây dựng CNDD & CN tỉnh Kiên Giang	-	55.151.225.539
Ban quản lý các dự án huyện Thổ Chu	-	49.173.911.201
BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp (TP HCM)	156.605.606.794	1.355.132.353
Phải thu các khách hàng khác	404.586.024.387	202.422.207.546
Tổng	561.191.631.181	308.102.476.639
<i>Trong đó: phải thu là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>3.876.970.983</i>	<i>24.052.805.419</i>

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	30.389.851.665	40.060.406.995
Công ty CP đầu tư XD Sơn Thành An	10.307.452.000	7.212.502.000
Công ty CP Indochina E&C	228.942.908	11.863.666.000
Công ty KTKTCN Quốc Phòng	4.421.430.000	-
Trả trước cho người bán khác	15.432.026.757	20.984.238.995
Tổng	30.389.851.665	40.060.406.995

5.5 Phải thu nội bộ ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Thành An	91.936.777.025	52.260.394.527
Tổng	91.936.777.025	52.260.394.527
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>91.936.777.025</i>	<i>52.260.394.527</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ban Quản lý 11S - Tổng Công ty Thành An	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Trung Anh (*)	3.000.000.000	12.000.000.000
Tổng	12.000.000.000	21.000.000.000
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>9.000.000.000</i>

(*) Bao gồm các hợp đồng:

Hợp đồng vay vốn số 02/TA9-TA ngày 15/3/2022; Phụ lục số 02/2023/PLHD-TA ngày 01/01/2023 số tiền cho vay 7.000.000.000 VND giữa Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 và Công ty TNHH TMDV Trung Anh. Thời hạn vay đến ngày 31/12/2023. Số dư tại 31/12/2023 là 3.000.000.000 VND. Lãi suất 3,9%/năm.

5.7 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	162.628.705.553	-	133.933.815.170	-
Ký cược, ký quỹ	231.443.118	-	147.150.800	-
Tạm ứng	159.489.720.922	-	131.194.025.277	-
Phải thu khác	2.907.541.513	-	2.592.639.093	-
<i>Lãi dự thu</i>	<i>446.136.984</i>	<i>-</i>	<i>462.890.410</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>2.461.404.529</i>	<i>-</i>	<i>2.129.748.683</i>	<i>-</i>
Tổng	162.628.705.553	-	133.933.815.170	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi	21.441.593.110	5.443.196.421	21.207.914.914	6.585.336.305
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Các đối tượng khác	-	4.697.059.874	10.315.554.926	6.428.978.310
Tổng	-	4.697.059.874	10.315.554.926	6.428.978.310

5.9 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.090.749.492	-	35.311.275.446	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	553.662.142.228	-	174.313.236.849	-
Tổng	582.752.891.720	-	209.624.512.295	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	42.868.588.828	17.336.717.088	49.659.578.993	1.710.554.000	111.575.438.909
Tăng trong năm	5.659.510.529	49.274.561.718	10.937.181.818	252.799.273	66.124.053.338
Đầu tư XD CB hoàn thành	5.659.510.529	49.274.561.718	10.937.181.818	252.799.273	66.124.053.338
Giảm trong năm	-	3.009.090.909	-	-	3.009.090.909
Thanh lý, nhượng bán	-	3.009.090.909	-	-	3.009.090.909
Số dư tại 31/12/2023	48.528.099.357	63.602.187.897	60.596.760.811	1.963.353.273	174.690.401.338
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	19.304.257.756	13.030.931.465	48.065.754.463	873.310.123	81.274.253.807
Tăng trong năm	2.805.615.591	5.752.305.952	4.019.639.828	314.444.719	12.892.006.090
Khấu hao trong năm	2.805.615.591	5.752.305.952	4.019.639.828	314.444.719	12.892.006.090
Giảm trong năm	-	2.396.403.792	-	-	2.396.403.792
Thanh lý, nhượng bán	-	2.396.403.792	-	-	2.396.403.792
Số dư tại 31/12/2023	22.109.873.347	16.386.833.625	52.085.394.291	1.187.754.842	91.769.856.105
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	23.564.331.072	4.305.785.623	1.593.824.530	837.243.877	30.301.185.102
Tại 31/12/2023	26.418.226.010	47.215.354.272	8.511.366.520	775.598.431	82.920.545.233

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 178.181.828 VND (tại ngày 01/01/2023 là 1.348.067.204 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 56.147.754.906 VND (tại ngày 01/01/2023 là 47.366.338.463 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền khai thác mỏ đá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	4.000.000.000	4.311.075.300	144.777.778	8.455.853.078
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	4.000.000.000	4.311.075.300	144.777.778	8.455.853.078
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	4.000.000.000	350.000.000	144.777.778	4.494.777.778
Tăng trong năm	-	50.000.000	-	50.000.000
Khấu hao trong năm	-	50.000.000	-	50.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	4.000.000.000	400.000.000	144.777.778	4.544.777.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	-	3.961.075.300	-	3.961.075.300
Tại 31/12/2023	-	3.911.075.300	-	3.911.075.300

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm 3.775 m² đất rừng sản xuất tại Hồ Lá, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, thời gian sử dụng đất đến tháng 11/2060 và 156 m² đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 4.144.777.778 VND (tại ngày 01/01/2023 là: 4.144.777.778 VND).

5.12 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	284.799.091	101.979.630
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ, máy thi công	9.168.144.921	7.986.717.848
Chi phí sửa chữa	6.204.298.154	5.850.335.403
Đồ dùng văn phòng	405.110.875	387.593.696
Chi phí mỏ đá	1.629.486.105	819.538.962
	929.249.787	929.249.787
Tổng	9.452.944.012	8.088.697.478



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	757.620.570.380	757.620.570.380	410.682.041.697	410.682.041.697
Công ty TNHH Phương Anh Nha Trang	83.297.340.881	83.297.340.881	46.015.865.738	46.015.865.738
Phải trả người bán khác	674.323.229.499	674.323.229.499	364.666.175.959	364.666.175.959
Tổng	757.620.570.380	757.620.570.380	410.682.041.697	410.682.041.697

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	869.916.843.917	879.773.262.014
BQL DA ĐTXD Các công trình dân dụng và công nghiệp TP HCM	-	75.678.407.018
Người mua trả tiền trước khác	869.916.843.917	804.094.854.996
Tổng	869.916.843.917	879.773.262.014

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	Phải nộp	1.165.441.638	21.511.864.983	19.269.075.398
Thuế giá trị gia tăng	881.847.020	7.149.019.139	8.030.866.159	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.498.382	5.851.259.076	3.181.895.707	2.720.861.751
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</i>	<i>51.498.382</i>	<i>5.752.504.149</i>	<i>3.181.895.707</i>	<i>2.622.106.824</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước</i>	<i>-</i>	<i>98.754.927</i>	<i>-</i>	<i>98.754.927</i>
Thuế thu nhập cá nhân	232.096.236	6.706.434.147	6.329.281.780	609.248.603
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.542.806.688	1.542.806.688	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	262.345.933	184.225.064	78.120.869
Phải thu	-	-	10.430.966.706	10.430.966.706
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	10.430.966.706	10.430.966.706

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	97.853.164.287	71.699.213.010
Kinh phí công đoàn	1.263.013.732	1.362.413.765
Bảo hiểm xã hội	114.196.579	12.533.135
Bảo hiểm y tế	45.217.961	35.103.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.427.909.268	70.283.605.729
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>70.920.448</i>	<i>64.024.512</i>
<i>Công ty Tín Phát</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
<i>Tổng công ty Thành An</i>	<i>7.055.017.313</i>	<i>9.209.378.928</i>
<i>Tiền bảo lãnh hợp đồng các công trình</i>	<i>79.933.443.534</i>	<i>54.014.128.682</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>7.868.527.973</i>	<i>5.496.073.607</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	2.826.747	5.556.961
Tổng	97.853.164.287	71.699.213.010
<i>Trong đó: phải trả các bên liên quan</i>		
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>7.055.017.313</i>	<i>9.209.378.928</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông,
quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

Vay	31/12/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	277.820.774.585	277.820.774.585	603.658.044.066	371.412.314.743	45.575.045.262	45.575.045.262
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (1)	115.846.586.391	115.846.586.391	265.522.173.732	170.491.366.443	20.815.779.102	20.815.779.102
Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng (2)	161.974.188.194	161.974.188.194	338.135.870.334	200.920.948.300	24.759.266.160	24.759.266.160
Vay dài hạn	17.302.000.000	17.302.000.000	18.130.000.000	828.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (3)	17.302.000.000	17.302.000.000	18.130.000.000	828.000.000	-	-
Tổng	295.122.774.585	295.122.774.585	621.788.044.066	372.240.314.743	45.575.045.262	45.575.045.262

(1): Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 07/11/2023 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn và Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 với hạn mức cho vay tối đa 350.000.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022- HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 18/8/2022; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ kể từ thời điểm giải ngân. Thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 07/11/2023 đến ngày 07/11/2024. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản theo hợp đồng thế chấp đã ký kết.

(2): Hợp đồng cấp tín dụng số 129063.23.301.50099.TD ngày 10/5/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 với tổng hạn mức cho vay và bảo lãnh là 2.000.000.000.000 VND. Trong đó hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh thanh toán là 100 tỷ đồng; Hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 1.800 tỷ đồng. Giá trị HMTD đã bao gồm toàn số dư (các) khoản tín dụng của khách hàng số 8360.22.301.50099.TD ngày 10/3/2022. Thời gian giao kết hợp đồng này đến ngày là 15/3/2024. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Biện pháp đảm bảo là các động sản, quyền tài sản phát sinh trong các hợp đồng thi công xây dựng công trình, kèm theo danh sách cụ thể trong hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông,
quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3) Bao gồm các hợp đồng vay:

- Giấy nhận nợ số 01 với số tiền: 1.725.000.000 VND và Giấy nhận nợ số 02 với số tiền 8.805.000.000 VND kèm theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023-HĐCVTL/NHCT846-TA96 ngày 07 tháng 08 năm 2023 giữa CTCP Xây lắp Thành an 96 và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Số tiền cam kết cho vay: 10.530.000.000 VND; thời hạn cho vay: 60 tháng; lãi suất kỳ tính lãi đầu tiên là 8,7% và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 26 hàng tháng. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Giấy nhận nợ số 01 kèm theo hợp đồng cho vay từng lần số 02/2023-HĐCVTL/NHCT846-TA96 ngày 23/11/2023 giữa CTCP Xây lắp Thành an 96 và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Số tiền: 7.600.000.000 VND; thời hạn cho vay: 60 tháng; lãi suất kỳ tính lãi đầu tiên là 8,5% và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 26 hàng tháng. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy xúc đào bánh xích hãng XCMG XE600DLL.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	124.197.870.000	8.679.911.552	19.614.419.244	152.492.200.796
Lãi trong năm trước	-	-	20.307.135.972	20.307.135.972
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	3.530.595.464	(3.530.595.464)	-
Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.040.234.983)	(3.040.234.983)
Trích lập quỹ Khen thưởng ban điều hành	-	-	(294.216.289)	(294.216.289)
Chia cổ tức 2021	-	-	(12.748.911.435)	(12.748.911.435)
Tạm trích lập các quỹ 2022 (*)	-	3.655.367.468	(7.107.658.966)	(3.452.291.498)
Số dư tại 31/12/2022	124.197.870.000	15.865.874.484	13.199.938.079	153.263.682.563
Số dư tại 01/01/2023	124.197.870.000	15.865.874.484	13.199.938.079	153.263.682.563
Lãi trong năm nay	-	-	23.010.016.598	23.010.016.598
Tạm trích các quỹ năm 2023 (**)	-	4.148.096.482	(8.065.743.160)	(3.917.646.678)
Chia cổ tức năm 2022 (*)	-	-	(13.164.974.220)	(13.164.974.220)
Số dư tại 31/12/2023	124.197.870.000	20.013.970.966	14.979.237.297	159.191.078.263

(*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD ngày 28/6/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối như sau:

- + Chia cổ tức: 65% lợi nhuận sau thuế;
- + Quỹ đầu tư phát triển: 18% lợi nhuận sau thuế, tương ứng 3.655.367.468 VND;
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi: 15,5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng 3.147.291.498 VND;
- + Quỹ thưởng Ban Điều hành: 1,5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng 305.000.000 VND.

(**): Tạm trích theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD 28/6/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2023 được tạm phân phối như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển: 18% lợi nhuận sau thuế;
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi: 15,5% lợi nhuận sau thuế;
- + Quỹ thưởng Ban Điều hành: 1,5% lợi nhuận sau thuế;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Thành An	63.343.730.000	63.343.730.000
AMERICA LLC	17.301.000.000	19.873.000.000
Các Cổ đông khác	43.553.140.000	40.981.140.000
Tổng	124.197.870.000	124.197.870.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	124.197.870.000	124.197.870.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	124.197.870.000	124.197.870.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.164.974.220	12.748.911.435

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.419.787	12.419.787
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.419.787	12.419.787
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.419.787	12.419.787
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.834.779.376.573	2.165.454.434.385
Doanh thu hoạt động khác	9.031.717.171	35.914.804.897
Tổng	2.843.811.093.744	2.201.369.239.282
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>9.031.717.171</i>	<i>35.914.804.897</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	2.718.825.662.657	2.068.537.453.171
Giá vốn hoạt động khác	8.914.840.943	35.049.516.250
Tổng	2.727.740.503.600	2.103.586.969.421

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.219.986.826	13.205.174.159
Tổng	19.219.986.826	13.205.174.159

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	13.311.520.231	4.568.862.865
Tổng	13.311.520.231	4.568.862.865

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	40.514.234.969	31.300.442.393
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.860.689.005	1.090.833.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.841.637.368	4.026.677.725
Chi phí dự phòng	1.375.818.080	9.552.029.725
Thuế phí và lệ phí	195.793.248	631.409.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.968.963.807	22.083.509.877
Chi phí bằng tiền khác	14.475.203.689	14.290.768.183
Tổng	93.232.340.166	82.975.670.007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	7.312.883	2.505.982.732
Thanh lý công cụ dụng cụ	227.272.727	-
Thu nhập khác	8.491.291	7.439.540
Tổng	243.076.901	2.513.422.272
Chi phí khác		
Giá vốn thanh lý vật tư	227.272.727	-
Chi phí khác	-	458.007.122
Tổng	227.272.727	458.007.122
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	15.804.174	2.055.415.150

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.762.520.747	25.498.326.298
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	457.625.336
<i>Chi phí loại ra khi tính thuế</i>	-	457.625.336
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	28.762.520.747	25.955.951.634
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	5.752.504.149	5.191.190.326
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	5.752.504.149	5.191.190.326

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.010.016.598	20.307.135.972
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi; thưởng Ban điều hành (*)</i>	<i>(3.917.646.678)</i>	<i>(3.452.291.498)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.092.369.920	16.854.844.474
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	12.419.787	12.419.787
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.537	1.357

(*) Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành năm 2023 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD ngày 28/6/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 thay đổi khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Ban điều hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.865.401.061.821	1.277.435.158.814
Chi phí nhân công	455.984.168.500	295.441.757.175
Chi phí khấu hao	12.942.006.090	11.467.094.892
Chi phí dự phòng	1.375.818.080	9.552.029.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	842.961.277.034	450.058.142.129
Chi phí khác bằng tiền	14.670.996.937	14.922.177.193
Tổng	3.193.335.328.462	2.058.876.359.928

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ
Ban Quản lý 11S - Tổng Công ty Thành An	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		3.876.970.983	24.052.805.419
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	3.876.970.983	24.052.805.419
Các khoản phải trả khác		7.055.017.313	9.209.378.928
Tổng Công ty Thành An	Công ty Mẹ	7.055.017.313	9.209.378.928
Các khoản phải thu nội bộ		91.936.777.025	52.260.394.527
Tổng Công ty Thành An	Công ty Mẹ	91.936.777.025	52.260.394.527
Phải thu về cho vay		9.000.000.000	9.000.000.000
Ban Quản lý 11S - Tổng Công ty Thành An	Cùng Công ty Mẹ	9.000.000.000	9.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		9.031.717.171	35.914.804.897
Tổng Công ty Thành An	Bán hàng	9.031.717.171	35.914.804.897

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
HĐQT, BKS, Ban Giám đốc và thành viên quản lý khác	Thu nhập	5.324.586.561	3.655.320.394

Chi tiết như sau:

Thành viên chủ chốt	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Xuân Hà	Thành viên HĐQT	15.151.200	13.600.872
Ông Hoàng Đức Trúc	Thành viên HĐQT, Giám đốc	557.575.777	480.457.959
Ông Phan Xuân Bằng	Chủ tịch HĐQT	550.640.000	470.440.174
Ông Đặng Đình Khiêm	Phó CT HĐQT, Phó Giám đốc	519.404.348	441.860.920
Bà Trịnh Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	489.511.663	379.839.826
Ông Trần Đình Ba Ti	Phó Giám đốc	519.404.348	433.337.105
Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc	513.169.565	437.969.427
Ông Nguyễn Văn Kháng	Phó Giám đốc	858.157.246	203.926.619
Bà Trần Thị Diệu Thúy	Trưởng BKS	366.497.971	301.333.203
Ông Lê Ngọc Trường (miễn nhiệm ngày 20/4/2022)	Thành viên BKS	-	2.234.096
Bà Mai Tố Loan	Thành viên BKS	246.752.611	6.460.428
Ông Lâm Văn Công	Thành viên BKS	233.088.232	111.211.268
Ông Hoàng Xuân Thơm	Kế toán trưởng	455.233.600	372.648.497
Tổng		5.324.586.561	3.655.320.394

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Nguyễn Văn Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Thơm

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 141 /CTCP-BKS

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2024

"V/v giải trình lý do chênh lệch LNST trên 10%
BCTC kiểm toán năm 2023 so với BCTC kiểm
toán năm 2022"

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Theo thông tư 96/2020/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Công ty niêm yết phải giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Tại báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 có lợi nhuận sau thuế là: 23.010.016.598 đồng, tăng hơn 13,3% so với năm 2022 (20.307.135.972 đồng).

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 giải trình về lợi nhuận sau thuế năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước như sau:

Trong năm 2023, Công ty tích cực tìm kiếm việc làm, triển khai lực lượng, tập trung tổ chức thi công các công trình đảm bảo chất lượng, tiến độ theo hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư. Công ty chú trọng và tích cực trong công tác lập hồ sơ nghiệm thu thanh quyết toán các công trình. Năm 2023, Công ty có giá trị doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt: 2.843,8 tỷ đồng cao hơn 29,2% so với doanh thu cùng kỳ năm 2022 (2.201,4 tỷ đồng). Trong năm, chi phí đầu vào của một số mặt hàng có sự biến động giá lớn như nhiên liệu, cát, đá xây dựng, chi phí nhân công, chi phí vận chuyển... Công ty đã có nhiều biện pháp tích cực, hạn chế tối đa sự ảnh hưởng của biến động giá đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, nên tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần tương đối ổn định. Trong năm 2023, Công ty có thu nhập hoạt động tài chính tăng 45,5% so với năm trước. Từ những yếu tố nêu trên đã làm lợi nhuận sau thuế BCTC kiểm toán năm 2023 tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BKS; T02.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Thu Hương